**Chỉ số giá tiêu dùng tháng 10/2018 tỉnh Hà Tĩnh**

**11/1/2018**

Thị trường tháng 10 năm 2018 CPI tiếp tục tăng giá. Chịu ảnh hưởng từ giá lương thực, thực phẩm đều tăng, nhất là giá nhiên liệu xăng dầu được điều chỉnh tăng với biên độ cao. Một mặt hàng thiết yếu khác là giá gas nhiên liệu cũng được điều chỉnh tăng giá là những yếu tố khiến chỉ số giá tiêu dùng tháng này tăng khá cao.

\* CPI tháng 10 năm 2018, tăng 0,44% so với tháng trước, tăng 3,48% so với cùng tháng năm trước và tăng 3,09% so với tháng 12 năm trước. So tháng trước khu vực thành thị tăng 0,45%; nông thôn tăng 0,42%.

Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính: 05 nhóm hàng hóa chỉ số giá tăng gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,65% so với tháng trước, so với cùng tháng năm trước tăng 5,03%, tăng 4,92% so với tháng 12 năm trước; May mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,56% so tháng trước, so cùng tháng năm trước tăng 3,08%, tăng 0,59% so với tháng 12 năm trước; Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,56% so với tháng trước, so với cùng tháng năm trước tăng 2,10%, tăng 1,92% so với tháng 12 năm trước; Giao thông tăng 1,18% so với tháng trước, so với cùng tháng năm trước tăng 9,05%, tăng 7,71% so với tháng 12 năm trước; Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,09% so với tháng trước, so với cùng tháng năm trước giảm 3,50%, giảm 1,65% so với tháng 12 năm trước.

Nhóm hàng hóa có chỉ số giảm: Thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,21% so tháng trước, so cùng tháng năm trước tăng 0,84%, tăng 0,54% so với tháng 12 năm trước; Hàng hóa và dịch vụ khác giảm 0,09% so tháng trước, so cùng tháng năm trước tăng 4,69%, tăng 3,96% so với tháng 12 năm trước.

Các nhóm Giáo dục; Bưu chính viễn thông; Thuốc và dịch vụ y tế; Đồ uống và thuốc lá ổn định, không có sự tăng giảm so tháng trước.

Tác động đến CPI tháng 10/2018 biến động tăng, giảm so với tháng trước chủ yếu do:

(1) Giá lương thực, thực phẩm, bao gồm rau củ quả, thịt lợn tiếp tục tăng giá;

(2) Giá nhiên liệu xăng dầu điều chỉnh tăng mạnh so với tháng trước;

(3) Giá mặt hàng vật liệu xây dựng, gas nhiên liệu tăng.

\* CPI 10 tháng đầu năm 2018 tăng 3,87% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó khu vực thành thị tăng 3,71%; nông thôn tăng 3,97%.

Phân theo nhóm ngành hàng: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,74%; Đồ uống và thuốc lá tăng 1,25%; May mặc, mũ nón, giày dép tăng 2,84%; Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 4,11%; Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,30%; Thuốc và dịch vụ y tế tăng 5,31%; Giao thông tăng 6,71%; Bưu chính viễn thông giảm 0,54%; Giáo dục tăng 16,11%; Văn hoá, giải trí và du lịch giảm 0,66%; Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 4,26% so với cùng kỳ năm trước.

Sau 10 tháng, giá cả hàng hoá dịch vụ tiêu dùng vẫn chưa có dấu hiệu giảm, khi mà mức tăng trong tháng 10 vừa qua tiếp tục ở mức khá. Những nguyên nhân chủ yếu do giá lương thực, thực phẩm chưa giảm giá mà còn tiếp tục tăng. Trong khi những mặt hàng, dịch vụ mà Nhà nước quản lý và phân phối như giá điện, nước sinh hoạt, xăng dầu tiếp tục tăng.

\* Dự kiến tháng 11/2018, Chỉ số giá bán lẻ hàng hoá và dịch vụ trong hai tháng cuối năm tiếp tục tăng. Khi mà giá lương thực, thực phẩm chưa có những dấu hiệu ảnh hưởng đến cung cầu tiêu dùng. Giá rau củ quả có thể giảm khi các loại rau vụ Đông sản xuất trong tỉnh có mặt trên thị trường. Trong khi đó, một số mặt hàng như lạc, đậu xanh, đường, gừng dự kiến tăng giá do các cơ sở sản xuất bánh kẹo, mứt các loại tăng lượng thu mua nhằm chuẩn bị nguyên liệu sản xuất phục vụ Tết Nguyên đán năm 2019.

Giá các nhóm mặt hàng đồ dùng gia đình, bao gồm hàng điện tử, điện lạnh, đồ dùng nhà bếp; hàng may mặc dự kiến tiếp tục tăng giá do nhu cầu mua sắm những tháng cuối năm. Bên cạnh đó, do nhu cầu xây dựng, sửa chữa nhà ở dịp cuối năm nên giá sắp thép, vật liệu xây dựng tăng giá.

Uông Thị Hoàn (Cục Thống kê Hà Tĩnh)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Biểu số 2.2.1/TKG | |  |  |  |  |  |  |  |
| CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG | | | | | | | |  |
| VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ | | | | | | | |  |
| CHUNG TOÀN TỈNH | | | | | | | |  |
| Tháng 10 năm 2018 | | | | | | | |  |
|  |  | |  |  | Đơn vị tính: (%) | | |  |
|  | Mã số | | Chỉ số giá tháng 10/2018 so với (%) | | | | Bình quân  so cùng kỳ |  |
| Kỳ gốc 2014 | Cùng tháng năm trước | Tháng 12 năm trước | Tháng trước |  |
|  |
| A | B | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |  |
| Chỉ số giá tiêu dùng | C | | 111,76 | 103,48 | 103,09 | 100,44 | 103,87 |  |
| I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống | 01 | | 108,70 | 105,03 | 104,92 | 100,65 | 102,74 |  |
| Trong đó:  1- Lương thực | 011 | | 101,43 | 104,78 | 102,55 | 100,25 | 103,66 |  |
| 2- Thực phẩm | 012 | | 109,19 | 106,10 | 106,95 | 100,96 | 101,45 |  |
| 3- Ăn uống ngoài gia đình | 013 | | 111,85 | 102,07 | 100,64 | 100,00 | 105,98 |  |
| II. Đồ uống và thuốc lá | 02 | | 109,90 | 101,48 | 100,41 | 100,00 | 101,25 |  |
| III. May mặc, mũ nón, giầy dép | 03 | | 109,98 | 103,08 | 100,59 | 100,56 | 102,84 |  |
| IV. Nhà ở, điện, nuớc, chất đốt và VLXD | 04 | | 104,52 | 102,10 | 101,92 | 100,46 | 104,11 |  |
| V. Thiết bị và đồ dùng gia đình | 05 | | 108,43 | 100,84 | 100,54 | 99,79 | 101,30 |  |
| VI. Thuốc và dịch vụ y tế | 06 | | 196,78 | 104,29 | 104,29 | 100,00 | 105,31 |  |
| VII. Giao thông | 07 | | 94,12 | 109,05 | 107,71 | 101,18 | 106,71 |  |
| VIII. Bưu chính viễn thông | 08 | | 98,16 | 99,12 | 99,12 | 100,00 | 99,46 |  |
| IX. Giáo dục | 09 | | 146,25 | 100,45 | 100,45 | 100,00 | 116,11 |  |
| X. Văn hoá, giải trí và du lịch | 10 | | 117,93 | 96,50 | 98,35 | 100,09 | 99,34 |  |
| XI. Hàng hoá và dịch vụ khác | 11 | | 119,29 | 104,69 | 103,96 | 99,91 | 104,26 |  |
| Chỉ số giá vàng | 1V | | 105,40 | 98,66 | 98,99 | 101,19 | 103,19 |  |
| Chỉ số giá đô la Mỹ | 2U | | 110,14 | 102,80 | 102,77 | 100,35 | 100,97 |  |